

Nhiễm trùng đường tiết niệu (泌尿道感染)

■ 疾病簡介 Giới thiệu sơ lược về bệnh

- 泌尿道感染分為上泌尿道感染(急性腎盂腎炎)及下泌尿道感染(膀胱炎或尿道炎)，主要致病菌為細菌因附著於泌尿道黏膜中無法被排除且上行致腎臟的感染。
- Nhiễm trùng đường tiết niệu chia làm nhiễm trùng đường tiết niệu trên (viêm bể thận cấp) và nhiễm trùng đường tiết niệu dưới (viêm bàng quang hoặc viêm đường niệu), tác nhân gây bệnh chủ yếu là vi khuẩn bám dính vào niêm mạc đường tiết niệu không thể đào thải ra ngoài mà đi ngược lên trên gây ra nhiễm trùng thận.
- 造成因素有泌尿道阻塞或餘尿增加，如前列腺肥大或神經性膀胱或尿路結石、先天性構造異常、經常憋尿、水份攝取不足、女性頻繁的性行為或長期放置導尿管等
- Tác nhân gây bệnh gồm tắc nghẽn đường tiết niệu hoặc gia tăng tồn dư nước tiểu, ví dụ như tiền liệt tuyến phình to hoặc bàng quang thần kinh hoặc sỏi đường niệu, cấu tạo bất thường bẩm sinh, niệu tiểu thường xuyên, uống không đủ nước, nữ giới quan hệ tình dục thường xuyên hoặc đặt ống dẫn niệu trong thời gian dài...

本單僅供參考，實際治療以醫師診治為主

Phiếu này chỉ mang tính tham khảo, tình hình thực tế căn cứ theo bác sỹ khám chữa bệnh



以病家為尊、以同仁為重、以北醫為榮

■ 常見症狀 Triệu chứng phổ biến

- 上泌尿道感染的症狀有尿急、排尿困難、頻尿、恥骨上疼痛、血尿、發燒、寒顫等
- Triệu chứng nhiễm trùng đường tiết niệu trên gồm có đi tiểu gấp, khó đi tiểu, đi tiểu nhiều lần, đau trên xương mu, đi tiểu ra máu, sốt, ớn lạnh...
- 下泌尿道感染的症狀有頻尿、解尿灼熱感或疼痛、恥骨上方悶痛或壓痛
- Triệu chứng nhiễm trùng đường tiết niệu dưới gồm có đi tiểu nhiều lần, nóng rát khi đi tiểu hoặc đau đón, đau tức hoặc ấn vào bị đau phía trên xương mu.

■ 檢查 Kiểm tra

- 尿液分析：檢查有無膿尿、菌尿或顯微血尿徵狀
- Phân tích nước tiểu: Kiểm tra có mủ, vi khuẩn trong nước tiểu hoặc tiểu máu vi thể hay không
- 尿液培養：確認細菌種類，最常見為大腸桿菌
- Cây nước tiểu: Xác nhận chủng loại vi khuẩn, phổ biến nhất là E. coli.
- 腎臟超音波：評估腎結構有無先天性異常、阻塞或腫瘤
- Siêu âm thận: Đánh giá cấu tạo thận có bất thường bẩm sinh, tắc nghẽn hoặc u bướu không.
- 靜脈注射腎盂攝影：檢查腎臟、輸尿管、膀胱有無異常
- Tiêm tĩnh mạch chụp bể thận: kiểm tra thận, ống dẫn niệu, bàng quang có bất thường hay không.



■ 處置 Cách giải quyết

- 藥物治療：一般使用抗生素，依尿液及血液培養結果調整藥物
- Điều trị bằng thuốc: thường sử dụng thuốc kháng sinh, điều chỉnh thuốc tùy theo kết quả cấy nước tiểu và máu
- 下泌尿道感染使用口服抗生素3-7天；上泌尿道感染且有全身症狀者，需靜脈注射抗生素至無發燒後改為口服抗生素治療
- Nhiễm trùng đường tiết niệu dưới uống kháng sinh 3-7 ngày; trường hợp nhiễm trùng đường tiết niệu trên và có triệu chứng toàn thân, cần tiêm kháng sinh tĩnh mạch cho đến khi hết sốt, chuyển sang điều trị bằng uống kháng sinh.
- 手術治療：重複性感染且對抗生素有抗藥性，或感染源為尿液逆流或阻塞時，則必須採外科手術治療，如腎切除術、腎盂截石術、輸尿管改道術、輸尿管成形術等
- Điều trị phẫu thuật: Nhiễm trùng tái phát và kháng thuốc kháng sinh, hoặc nguồn nhiễm trùng là do nước tiểu chảy ngược lại hoặc tắc nghẽn, thì cần điều trị bằng phẫu thuật ngoại khoa, như phẫu thuật cắt thận, phẫu thuật lấy sỏi ở bể thận, phẫu thuật sửa đường dẫn niệu, phẫu thuật tạo hình ống dẫn niệu....

本單僅供參考，實際治療以醫師診治為主

Phiếu này chỉ mang tính tham khảo, tình hình thực tế căn cứ theo bác sỹ khám chữa bệnh



以病家為尊、以同仁為重、以北醫為榮

■ 急性照護 Chăm sóc cấp tính

- 靜脈輸液以補充水分
- Truyền tĩnh mạch để bổ sung nước
- 若無禁忌，要有充足的水分攝取，每天至少3000mL
- Nếu không kiêng kị, thì cần hấp thụ đủ nước, mỗi ngày tối thiểu 3000 ml.
- 發燒時使用冰枕，維持空氣流通，減少被蓋及穿著寬鬆衣物
- Sử dụng gối chườm lạnh khi bị sốt, giữ không khí lưu thông, giảm thiểu đắp chăn và mặc quần áo rộng rãi
- 採高熱量均衡飲食，避免刺激性食物，不可飲酒或咖啡
- Ăn uống cân bằng giàu calo, tránh thực phẩm kích thích, không uống rượu hoặc cà phê.
- 居家保健 Chăm sóc sức khỏe tại nhà
- 每天定時補充水分攝取，每日可飲用2-3000mL
- Mỗi ngày bổ sung nước theo thời gian quy định, mỗi ngày có thể uống 2-3000 ml.
- 多食用含有維生素C的蔬菜水果，如：蔓越莓，增加尿液酸化，避免尿液產生沉澱物
- Ăn nhiều rau quả chứa Vitamin C, như: Việt quất, để tăng axit hóa nước tiểu, tránh cho nước tiểu có cặn.
- 性交後立刻解小便，以減少性行為時致病菌經尿道進入膀胱
- Đi tiểu ngay sau khi quan hệ tình dục, để giảm thiểu khi quan hệ vi khuẩn gây bệnh xâm nhập vào bàng quang qua đường niệu.



- 定時排空膀胱，勿憋尿
- Làm rỗng bàng quang theo thời gian quy định, tránh nhịn tiểu.
- 保持會陰部清潔，每次如廁後，衛生紙須由前往後擦拭 (尤其女性於月經週期棉墊應常更換，勿觸摸棉墊內面 避免使用女性清潔噴劑)
- Giữ vệ sinh bộ phận sinh dục, sau mỗi lần đi vệ sinh, giấy vệ sinh cần lau sạch từ trước ra sau (đặc biệt đối với phụ nữ vào chu kỳ kinh nguyệt cần thay băng vệ sinh thường xuyên, không chạm vào mặt trong băng vệ sinh tránh sử dụng xịt vệ sinh phụ nữ).
- 穿戴尿布者應隨時更換，保持會陰部及臀部乾爽
- Người mặc bỉm cần thay thường xuyên, giữ bộ phận sinh dục và phần mông khô thoáng.
- 穿著棉質內褲，少穿過緊的內褲或束褲，避免會陰部潮濕，通風不良，讓細菌滋長
- Mặc quần lót cotton, ít mặc quần lót quá chật hoặc quần bó, tránh bộ phận sinh dục bị ẩm ướt, không thông thoáng, dễ vi khuẩn sinh sôi.
- 洗澡避免盆浴或泡沫浴，應盡量採用淋浴方式，以減少致病菌侵入的機會。
- Khi tắm cần tránh tắm bồn hoặc ngâm bồn, cần cố gắng sử dụng cách tắm vòi sen để giảm thiểu cơ hội cho vi khuẩn gây bệnh xâm nhập.
- 依醫師指示按時服用藥物，定期返院追蹤
- Uống thuốc đúng giờ theo chỉ dẫn của bác sỹ, định kỳ tái khám theo dõi .



■ 緊急返院提醒 **Nhắc nhở tái khám khẩn cấp**

- 發燒、寒顫等請速返院就醫
- Trường hợp bị sốt, ớn lạnh cần nhanh chóng quay lại bệnh viện tái khám.

■ 複習一下 **Ôn tập**

問題1:()維持每日水分攝取約 1000mL 即可，有助預防泌尿道感染

Câu hỏi 1: () Cần mỗi ngày uống khoảng 1000 ml nước, có ích cho việc ngăn ngừa nhiễm trùng đường tiết niệu.

問題2:()憋尿對膀胱無大影響，不會增加泌尿道感染的風險

Câu hỏi 2: () Nhịn tiểu không có ảnh hưởng nghiêm trọng đối với bàng quang, không gia tăng nguy cơ nhiễm trùng đường tiết niệu.

問題3:()居家時應穿著透氣棉質內褲，避免悶熱潮濕環境。

Câu 3: () Khi ở nhà cần mặc quần lót cotton thoáng khí, tránh môi trường nóng nực hay ẩm ướt.

正確答案 **Đáp án đúng**

問題1 Câu 1:X 問題2 Câu 2 :X 問題3 Câu 3 :○

■ 參考資料 **Tài liệu tham khảo**

Mattoo, T. K., & Spencer, J. D. (2024). Biomarkers for urinary tract infection: present and future perspectives. *Pediatric nephrology (Berlin, Germany)*, 39(10), 2833–2844.

Peck, J., & Shepherd, J. P. (2021). Recurrent Urinary Tract Infections: Diagnosis, Treatment, and Prevention. *Obstetrics and gynecology clinics of North America*, 48(3), 501–513.

■ 電話 số điện thoại : (02)2737-2181 分機 Sự mở rộng: 1300

■ 制定單位/日期 Ngày biên soạn (hiệu đính) : Khoa Điều dưỡng/.114.12..01

■ PFS-8100-674

本單僅供參考，實際治療以醫師診治為主

Phiếu này chỉ mang tính tham khảo, tình hình thực tế căn cứ theo bác sỹ khám chữa bệnh



以病家為尊、以同仁為重、以北醫為榮